

các ý kiến tại phiên họp này và ý kiến tham gia của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, nghiên cứu bổ sung, sửa đổi gộp các văn bản hiện hành của Chính phủ về lĩnh vực này cho phù hợp yêu cầu mới, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trong quý I năm 1998.

V. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

1. Quyết định giữ nguyên tên gọi Chương trình quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn như đã ghi trong Nghị quyết phiên họp tháng 6 năm 1997 của Chính phủ (số 85/CP-m ngày 11 tháng 7 năm 1997) và do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

2. Chính phủ đã nghe Bộ trưởng Bộ Nội vụ Lê Minh Hương thông báo về tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội năm 1997 và Bộ trưởng Bộ Y tế Đỗ Nguyên Phương thông báo về tình hình và các biện pháp phòng chống HIV/AIDS.

T.M. Chính phủ
K.T. Thủ tướng
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 6/1998/NĐ-CP ngày 14-1-1998 sửa đổi một số điều của Nghị định số 37-HĐBT ngày 5-2-1990 quy định chi tiết thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Điều 103 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 28 tháng 6 năm 1988;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 1996;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Sửa đổi Điều 5 của Nghị định số 37-HĐBT như sau:

Lý do chính đáng quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật Quốc tịch Việt Nam để công dân Việt Nam có thể được thôi quốc tịch Việt Nam là đang có quốc tịch của nước khác hoặc để nhập quốc tịch của nước khác.

Điều 2.- Sửa đổi Khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 37-HĐBT như sau:

Những người xin vào, xin thôi hoặc xin trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước thì gửi đơn đến Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cư trú; ở nước ngoài thì gửi đơn đến Cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự Việt Nam ở nước sở tại hoặc trực tiếp đến Bộ Tư pháp.

Điều 3.- Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 37-HĐBT như sau:

Kèm theo đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam, người xin thôi quốc tịch Việt Nam nói tại Điều 9 của Luật Quốc tịch Việt Nam phải nộp các giấy tờ sau đây:

- Bản khai lý lịch;
- Bản sao giấy khai sinh hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế.

Đối với trường hợp xin thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước khác, thì ngoài các giấy tờ quy định tại các điểm a và b nói trên, phải nộp Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài bảo đảm sẽ cho người đó nhập quốc tịch.

Đối với trường hợp xin thôi quốc tịch Việt Nam do đang có quốc tịch nước ngoài, thì ngoài các giấy tờ quy định tại các điểm a, b nói trên, người xin thôi quốc tịch Việt Nam phải nộp bản sao Hộ chiếu (cần xuất trình bản chính Hộ chiếu để đối

chiếu) hoặc các giấy tờ khác chứng minh quốc tịch nước ngoài của mình.

Đối với trường hợp xin thôi quốc tịch Việt Nam cho cả con vị thành niên thì còn phải nộp bản sao Giấy khai sinh của các con vị thành niên.

Bộ Tư pháp quy định thống nhất mẫu đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam và giấy tờ nói ở điểm a, Khoản 1 của Điều này, sau khi trao đổi với các cơ quan hữu quan.

Điều 4.- Sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 8 của Nghị định số 37-HĐBT như sau:

Giấy tờ do cơ quan hoặc tổ chức của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận phải được Cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài hoặc Bộ Ngoại giao Việt Nam hợp pháp hóa; giấy tờ bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và được chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 5.- Sửa đổi Điều 12 của Nghị định số 37-HĐBT như sau:

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ về các trường hợp xin vào, xin trở lại quốc tịch Việt Nam hoặc từ ngày lập xong hồ sơ về các trường hợp có thể bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam hay có thể bị tước quốc tịch Việt Nam, Cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với các hồ sơ ở địa phương mình) phải gửi hồ sơ về Bộ Tư pháp kèm theo nhận xét, kiến nghị đối với từng trường hợp cụ thể.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ về các trường hợp xin vào, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho vào hoặc tước quốc tịch Việt Nam. Bộ Tư pháp phối hợp với các cơ quan hữu quan xem xét hồ sơ và làm thủ tục trình Chủ tịch nước quyết định.

Đối với những trường hợp được chấp thuận thì Bộ Tư pháp chuyển quyết định của Chủ tịch nước cho đương sự thông qua Cơ quan đại diện Ngoại giao hoặc Cơ quan Lãnh sự của Việt Nam (nếu

đương sự ở nước ngoài) và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (nếu đương sự ở trong nước). Nếu có sự thay đổi quốc tịch của trẻ em phù hợp với Điều 12 của Luật Quốc tịch Việt Nam thì tên của trẻ em đó được ghi kèm trong Quyết định của Chủ tịch nước. Trong trường hợp không rõ địa chỉ của đương sự, Quyết định của Chủ tịch nước tước quốc tịch Việt Nam được thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Đối với những trường hợp không được chấp thuận, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thông báo lại cho đương sự biết.

Điều 6.- Bổ sung Điều 12a như sau:

Điều 12a.-

1. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ xin thôi quốc tịch Việt Nam, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài phải gửi hồ sơ về Bộ Tư pháp kèm theo kiến nghị về việc giải quyết hồ sơ đó.

2. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài hoặc của Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc do đương sự gửi, Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Nội vụ và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao xác minh hồ sơ và làm thủ tục trình Chủ tịch nước quyết định; đối với các trường hợp quy định tại Khoản 4 của Điều này, thời hạn là 20 ngày.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ và văn bản yêu cầu xác minh của Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp về những vấn đề được yêu cầu xác minh.

4. Người xin thôi quốc tịch Việt Nam thuộc một trong các trường hợp sau đây không phải qua thủ tục xác minh hồ sơ quy định tại Khoản 3 của Điều này:

- a) Trẻ em dưới 18 tuổi;
- b) Người sinh ra và lớn lên ở nước ngoài;
- c) Người đã rời Việt Nam để định cư ở nước ngoài từ 10 năm trở lên;
- d) Người được xuất cảnh theo diện đoàn tụ gia đình.

Đối với trường hợp nói tại điểm d, Bộ Tư pháp chỉ cần gửi hồ sơ cho Bộ Nội vụ để thông báo; nếu thấy có lý-do cản trở việc cho thôi quốc tịch Việt Nam, Bộ Nội vụ gửi văn bản cho Bộ Tư pháp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

5. Đối với những trường hợp được chấp thuận thì Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam của Chủ tịch nước được chuyển đến cho đương sự thông qua Cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài hoặc thông qua Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu đương sự ở trong nước).

Điều 7.-

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số
7/1998/NĐ-CP ngày 15-1-1998
quy định chi tiết thi hành Luật
Khuyến khích đầu tư trong nước
(sửa đổi).**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước ngày 22 tháng 6 năm 1994;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Để khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào sản xuất, kinh doanh phát triển kinh tế xã hội, Nhà nước tạo lập khung pháp lý nhất quán và ổn định, môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi và cạnh tranh bình đẳng cho mọi loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, thực hiện cơ chế "một cửa" trong quan hệ giữa nhà đầu tư với các cơ quan nhà nước, bảo đảm các chế độ ưu đãi đầu tư đối với các dự án đầu tư được khuyến khích theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

Điều 2.- Các hình thức đầu tư được khuyến khích theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước như sau:

1. Dự án đầu tư thành lập và phát triển cơ sở sản xuất, kinh doanh bao gồm:

a) Đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh;

b) Đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh ngành nghề mới hoặc sản xuất sản phẩm mới tại cùng một địa điểm;

c) Đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh sản phẩm hiện có hoặc sản phẩm mới tại địa điểm mới;